

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 4935/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Bình Định năm 2024;

Căn cứ Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao kết quả Chỉ số PAPI, Chỉ số SIPAS, Chỉ số PAR INDEX và Chỉ số PCI của tỉnh Bình Định đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 85/TTr-SKHĐT ngày 09 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NV, KHĐT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Liên đoàn TM&CN Việt Nam (VCCI);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BCĐ CTHĐ 09 của Tỉnh ủy;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Các Hiệp hội ngành nghề;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

KẾ HOẠCH

Khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Khảo sát, đánh giá chất lượng, hiệu quả công tác tham mưu, đề xuất, tổ chức thực hiện những vấn đề liên quan đến việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; từ đó, nghiên cứu, đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, đáp ứng yêu cầu về vị trí xếp hạng Chỉ số PCI của tỉnh trong thời gian tới.

2. Thiết lập kênh thông tin minh bạch để các doanh nghiệp phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tham gia đóng góp ý kiến về năng lực tham mưu, điều hành của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc tỉnh.

3. Quy trình điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá, xây dựng báo cáo được thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo yêu cầu, đảm bảo tính khách quan, khoa học; kết quả Chỉ số DDCI là căn cứ để các cơ quan, đơn vị, địa phương đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả việc tổ chức thực hiện các vấn đề thuộc phạm vi điều tra, khảo sát.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng được đánh giá

a) Khối các cơ quan thuộc tỉnh (16 cơ quan): Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Sở Công Thương, Sở Du lịch, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tư pháp, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Xây dựng, Sở Y tế.

b) Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (06 cơ quan): Bảo hiểm xã hội tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Cục Quản lý thị trường tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh.

c) Khối các địa phương: Ủy ban nhân dân 11 huyện, thị xã, thành phố.

2. Đối tượng, quy mô khảo sát

a) Đối tượng khảo sát

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Định có tương tác với các sở, ban, ngành,

các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong năm 2024.

b) Quy mô khảo sát

- Số lượng phiếu khảo sát dự kiến: 1.500 phiếu; trong đó, 1.000 phiếu khảo sát trực tiếp và 500 phiếu gửi thư hoặc vận động cơ sở sản xuất kinh doanh tham gia khảo sát trực tuyến.

- Mục tiêu dự kiến thu về: 1.100 phiếu hợp lệ.

3. Phương pháp điều tra, khảo sát

a) Khảo sát trực tiếp tại doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

b) Khảo sát bằng hình thức trực tuyến.

4. Nội dung khảo sát

Thực hiện theo nội dung Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định (Chỉ số DDCI) năm 2024 đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế năm 2024 trên cơ sở Bộ chỉ số DDCI được ban hành tại Quyết định số 5399/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

5. Thời gian thực hiện: Từ ngày 19/8/2024 đến ngày 31/12/2024.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện việc điều tra, khảo sát Chỉ số DDCI năm 2024 là 380.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi triệu đồng chẵn), được thực hiện từ nguồn kinh phí đã giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công việc liên quan đến công tác điều tra, khảo sát chỉ số DDCI năm 2024 đảm bảo trình tự, thủ tục, sử dụng kinh phí được giao đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

b) Phối hợp với đơn vị tư vấn tổng hợp số liệu, phân tích, xây dựng báo cáo kết quả điều tra và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt Báo cáo kết quả Chỉ số DDCI năm 2024 theo quy định.

2. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị toàn tỉnh công bố kết quả: Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số DDCI năm 2024 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Bình Định, Cổng Thông tin điện tử tỉnh

Phối hợp thông tin, tuyên truyền về việc triển khai khảo sát, đánh giá chỉ số DDCI năm 2024; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, lấy ý kiến của các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng khảo sát và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Phối hợp đề xuất, cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

b) Phân công cán bộ đầu mối phối hợp với đơn vị khảo sát và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai khảo sát, đánh giá chỉ số DDCI.

5. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các hội, hiệp hội, câu lạc bộ doanh nghiệp và Liên minh Hợp tác xã

a) Tổ chức tuyên truyền, vận động cộng đồng doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tích cực tham gia trả lời phiếu khảo sát nhằm nâng cao trách nhiệm của doanh nghiệp khi đánh giá DDCI.

b) Phối hợp với đơn vị khảo sát trong việc cung cấp thông tin cần thiết, khảo sát, lấy ý kiến các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục 1
Nội dung chi tiết bộ Chỉ số DDCI Bình Định năm 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. Nội dung áp dụng cho Khối các cơ quan thuộc tỉnh và Khối các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

Chỉ số thành phần	Tiêu chí
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	1. Các thủ tục hành chính và tài liệu hướng dẫn về thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công được niêm yết đầy đủ, công khai
	2. Các văn bản pháp luật liên quan đến doanh nghiệp được công bố công khai
	3. Phí và lệ phí được công khai
	4. Các thông tin trong quá trình giải quyết TTHC được hướng dẫn đầy đủ rõ ràng
	5. Trang thông tin điện tử (website) của Sở, ban, ngành đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của doanh nghiệp
	6. Website của Sở, ban, ngành có chuyên mục hỏi đáp/hỗ trợ trực tuyến
	7. Thực hiện TTHC trực tuyến dễ dàng, đơn giản
	8. Doanh nghiệp nhanh chóng tìm được thông tin cần thiết trên website
	9. Công khai lấy ý kiến doanh nghiệp khi xây dựng dự thảo các văn bản pháp luật liên quan đến doanh nghiệp
	10. Mọi quan hệ với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết TTHC
	11. Mọi quan hệ với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận với các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp
2. Tính năng động của sở, ban, ngành	1. Kịp thời, chủ động nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao
	2. Chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh

	3. Thực hiện có hiệu quả các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh
	4. Đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh
3. Chi phí thời gian	1. Giải quyết TTHC đúng thời gian quy định
	2. Quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản, mẫu hóa cao
	3. Thời gian giải quyết TTHC giảm đáng kể
	4. Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất TTHC
	5. Số lần thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm
	6. Không có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra
	7. Hoạt động thanh tra, kiểm tra không gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
	8. Nội dung thanh tra, kiểm tra không chồng chéo/trùng lặp
4. Chi phí không chính thức	1. Hiện tượng nhũng nhiễu vẫn còn phổ biến, gần như thành yêu cầu mặc định ngầm
	2. DN phải trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi
	3. Chi phí không chính thức có xu hướng giảm so với các năm trước
5. Cạnh tranh bình đẳng	1. Các doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi
	2. Các doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (vốn, đất đai, đấu thầu...)
	3. Các doanh nghiệp bình đẳng khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	4. Các doanh nghiệp bình đẳng trong giải quyết khó khăn
	5. Các doanh nghiệp do nữ làm chủ/điều hành và các doanh nghiệp do nam giới làm chủ/điều hành đều được đối xử bình đẳng và có các cơ hội, quyền như nhau

6. Hỗ trợ doanh nghiệp	1. Số lần doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, triển khai các chủ trương, chính sách mới,...)
	2. Doanh nghiệp nhanh chóng được hỗ trợ hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc
	3. Tích cực và thường xuyên triển khai các chương trình (của Trung ương và tỉnh) và các sáng kiến, hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp
	4. Chương trình hỗ trợ của các cơ quan nhà nước phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp
	5. Số lần doanh nghiệp được mời tham gia các buổi đối thoại do các cơ quan nhà nước tổ chức
	6. Những vấn đề đặt ra qua đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp được giải quyết kịp thời
	7. Đơn vị có tiếp thu, thay đổi; hoạt động quản lý hành chính nói chung được cải thiện sau đối thoại
	8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên các trang thông tin điện tử có hiệu quả
7. Thiết chế pháp lý	1. Thực hiện hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của doanh nghiệp
	2. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, công bằng
	3. Văn bản pháp luật liên quan đã ban hành trong năm hỗ trợ tốt cho hoạt động của doanh nghiệp
	4. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến cộng đồng doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, kịp thời
	5. Doanh nghiệp đánh giá cao về chất lượng thi hành, thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước
	6. Doanh nghiệp có biết về cơ chế khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cơ quan có thẩm quyền khi cho rằng các cơ quan nhà nước làm trái quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC
	7. Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết kịp thời, đúng quy định
	8. Doanh nghiệp thường phải khiếu nại vượt cấp
8. Vai trò người đứng đầu	1. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thi hành công vụ

	2. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp
	3. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước trực tiếp điều hành các buổi tham vấn doanh nghiệp
	4. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước giải quyết triệt để, nhanh chóng các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp sau buổi tham vấn
	5. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền
	6. Lãnh đạo các cơ quan nhà nước đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn được doanh nghiệp phản ánh

II. Nội dung áp dụng cho Khối Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ số thành phần	Tiêu chí
1. Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	1. Các thủ tục hành chính và tài liệu hướng dẫn về thực hiện các thủ tục hành chính (TTHC), dịch vụ công được niêm yết đầy đủ, công khai
	2. Các văn bản pháp luật liên quan đến doanh nghiệp được công bố công khai
	3. Phí và lệ phí được công khai
	4. Các thông tin trong quá trình giải quyết TTHC được hướng dẫn đầy đủ rõ ràng
	5. Trang thông tin điện tử (website) của địa phương đáp ứng nhu cầu tìm hiểu thông tin của doanh nghiệp
	6. Website của địa phương có chuyên mục hỏi đáp/hỗ trợ trực tuyến
	7. Thực hiện TTHC trực tuyến dễ dàng, đơn giản
	8. Doanh nghiệp nhanh chóng tìm được thông tin cần thiết trên website
	9. Công khai lấy ý kiến doanh nghiệp khi xây dựng dự thảo các văn bản pháp luật liên quan đến doanh nghiệp
	10. Mối quan hệ với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong giải quyết TTHC

	11. Mối quan hệ với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan nhà nước giúp doanh nghiệp thuận lợi hơn trong tiếp cận với các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp
2. Tính năng động của địa phương	1. Kịp thời, chủ động nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm được giao
	2. Chủ động tham mưu và kiến nghị UBND tỉnh các đề xuất hoặc giải pháp cụ thể để hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố
	3. Thực hiện có hiệu quả các quyết định/chủ trương của UBND tỉnh
	4. Địa phương đã triển khai thành công ít nhất một giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh trên địa bàn
3. Chi phí thời gian	1. Giải quyết TTHC đúng thời gian quy định
	2. Quy trình và thủ tục thực hiện TTHC đơn giản, mẫu hóa cao
	3. Thời gian giải quyết TTHC giảm đáng kể
	4. Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất TTHC
	5. Số lần thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm
	6. Không có hiện tượng nhũng nhiễu trong hoạt động thanh tra, kiểm tra
	7. Hoạt động thanh tra, kiểm tra không gây cản trở đáng kể đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
	8. Nội dung thanh tra, kiểm tra không chồng chéo/trùng lặp
4. Chi phí không chính thức	1. Hiện tượng nhũng nhiễu vẫn còn phổ biến, gần như thành yêu cầu mặc định ngầm
	2. Doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức nếu muốn công việc được thuận lợi
	3. Chi phí không chính thức có xu hướng giảm so với các năm trước
5. Cạnh tranh bình đẳng	1. Các doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận thông tin, cơ hội kinh doanh, chính sách ưu đãi

	2. Các doanh nghiệp bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước (vốn, đất đai, đấu thầu...)
	3. Các doanh nghiệp bình đẳng khi thực hiện TTHC, dịch vụ công
	4. Các doanh nghiệp bình đẳng trong giải quyết khó khăn
	5. Các doanh nghiệp do nữ làm chủ/điều hành và các doanh nghiệp do nam giới làm chủ/điều hành đều được đối xử bình đẳng và có các cơ hội, quyền như nhau
6. Hỗ trợ doanh nghiệp	1. Số lần doanh nghiệp được mời tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp (tập huấn, phổ biến, hướng dẫn, triển khai các chủ trương, chính sách mới,...)
	2. Doanh nghiệp nhanh chóng được hỗ trợ hoàn thành các thủ tục, hồ sơ còn vướng mắc
	3. Tích cực và thường xuyên triển khai các chương trình (của Trung ương và tỉnh) và các sáng kiến, hoạt động nhằm hỗ trợ doanh nghiệp
	4. Chương trình hỗ trợ của địa phương phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp
	5. Số lần doanh nghiệp được mời tham gia các buổi đối thoại do các cơ quan nhà nước tổ chức
	6. Những vấn đề đặt ra qua đối thoại, gặp gỡ doanh nghiệp được giải quyết kịp thời
	7. Chính quyền địa phương có tiếp thu, thay đổi; hoạt động quản lý hành chính nói chung được cải thiện sau đối thoại
	8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp trên các trang thông tin điện tử có hiệu quả
7. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	1. Thực hiện hiệu quả các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch vì lợi ích của doanh nghiệp
	2. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, công bằng
	3. Văn bản pháp luật liên quan đã ban hành trong năm hỗ trợ tốt cho hoạt động của doanh nghiệp
	4. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến cộng đồng doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên, kịp thời
	5. Doanh nghiệp đánh giá cao về chất lượng thi hành, thực thi pháp luật của địa phương

	6. Doanh nghiệp có biết về cơ chế khiếu nại hoặc đã từng khiếu nại lên cơ quan có thẩm quyền khi cho rằng các địa phương làm trái quy định của pháp luật hoặc gây khó khăn khi giải quyết TTHC
	7. Phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp được giải quyết kịp thời, đúng quy định
	8. Doanh nghiệp thường phải khiếu nại vượt cấp
	9. Địa phương đã giải quyết hiệu quả các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các doanh nghiệp, đảm bảo an ninh, tạo sự yên tâm cho doanh nghiệp
	10. Không có hiện tượng tội phạm quấy nhiễu doanh nghiệp tại địa phương
	11. Giải quyết kịp thời và hiệu quả khi có hiện tượng lấn chiếm đất đai, xây dựng trái phép, vi phạm quy định bảo vệ môi trường tại địa phương
8. Vai trò người đứng đầu	1. Lãnh đạo địa phương chỉ đạo quyết liệt việc tuân thủ kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thi hành công vụ
	2. Lãnh đạo địa phương có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp
	3. Lãnh đạo địa phương trực tiếp điều hành các buổi tham vấn doanh nghiệp
	4. Lãnh đạo địa phương giải quyết triệt để, nhanh chóng các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp sau buổi tham vấn
	5. Lãnh đạo địa phương kiên trì cải thiện văn hóa ứng xử của công chức và hệ thống chính quyền
	6. Lãnh đạo địa phương đã giám sát và có biện pháp kịp thời chấn chỉnh/xử lý các cán bộ công chức có hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn được doanh nghiệp phản ánh
9. Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất	1. Doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tiếp cận đất đai để mở rộng mặt bằng sản xuất kinh doanh
	2. Giá thuê, mua mặt bằng sản xuất kinh doanh tăng nhanh
	3. Doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục hành chính về đất đai
	4. Có hiện tượng doanh nghiệp bị thu hồi và bồi thường đất đai không thỏa đáng

	5. Chính quyền công khai lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
	6. Chính quyền chủ động trong giải quyết các vướng mắc về đất đai của doanh nghiệp
	7. Chính quyền hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng

Phụ lục 2**Kinh phí khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành
và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định năm 2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí điều tra				251.900.000	
1	Chi xây dựng phương án Điều tra và lập mẫu phiếu Điều tra				20.000.000	Điểm a khoản 1 Điều 3 TT 109/2016/TT-BTC
2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (tổ chức: 100.000 đồng/phiếu x 1.500 phiếu)	Phiếu	1.500	100.000	150.000.000	Điểm b khoản 7 Điều 3 TT 109/2016/TT-BTC
3	Chi cho điều tra viên (35.000 đồng/phiếu x 1.500 phiếu)	Phiếu	1.500	35.000	52.500.000	Điểm a và d khoản 5 Điều 3 TT 109/2016/TT- BTC
4	Thuê xe phục vụ công tác điều tra, khảo sát ở các huyện, thị xã (1.700.000/ngày x 10 ngày)	Ngày	10	1.700.000	17.000.000	Chi phí thực tế
5	Chi phí in mẫu phiếu điều tra (5.000 đồng/phiếu x 1.500 phiếu)	Phiếu	1.500	5.000	7.500.000	Chi phí thực tế
6	Chi phí văn phòng phẩm, thông tin liên lạc				4.900.000	Chi phí thực tế
II	Chi phí nhập liệu, xử lý, phân tích, viết báo cáo kết quả điều tra				128.100.000	
1	Nhập phiếu đánh giá sở, ban, ngành (68 trường/phiếu x 300 đồng/trường x 1.200 phiếu)	Phiếu	1.200	20.400	24.480.000	Điểm a khoản 1 Điều 4 TT 194/2012/TT- BTC
2	Nhập phiếu đánh giá địa phương (78 trường/phiếu x 300 đồng/trường x 300 phiếu)	Phiếu	300	23.400	7.020.000	Điểm a khoản 1 Điều 4 TT 194/2012/TT- BTC
3	Chi phí viết báo cáo kết quả điều tra				80.000.000	Điều 3 TT 02/2015/TT- BLĐT BXH
3.1	<i>Tư vấn trưởng (Mức 1, mức lương theo tháng, quy đổi ra mức lương theo ngày)</i>	<i>Tháng</i>	<i>1</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3.2	<i>Cố vấn DDCI (Mức 1, mức lương theo tháng, quy đổi ra mức lương theo ngày)</i>	Ngày	5	2.000.000	10.000.000	
3.3	<i>Chuyên gia thống kê và dữ liệu (Mức 2, mức lương theo tháng, quy đổi ra mức lương theo ngày)</i>	Tháng	1	30.000.000	30.000.000	
4	Chi phí in báo cáo kết quả điều tra (250.000 đồng/quyển x 20 quyển)	Quyển	20	250.000	5.000.000	Chi phí thực tế
5	Báo cáo viên tại Hội nghị công bố kết quả điều tra khảo sát	Buổi	1	2.000.000	2.000.000	Khoản a Điểm 2 Điều 5 TT 36/2018/TT- BTC
6	In tài liệu phục vụ hội nghị (100 bộ x 96.000 đồng/bộ)/hội nghị	Bộ	100	96.000	9.600.000	Chi phí thực tế
	Tổng cộng				380.000.000	

Bằng chữ: Ba trăm tám mươi triệu đồng chẵn./.